

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 73

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.014 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Type your text

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018
Ông Zainul Abidin Rasheed	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 11 tháng 02 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

10/2/2020
B. C. B. AN VÀ

Số tham chiếu: 60755012/21268698

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 11 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

87
C
S
VI
CH
T
NK
1
30
31
0
HÀ
PH
HIỆ
TR

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng đầu kỳ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Bảo hiểm NHTMCP ĐT& PT Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.980.183.086.814	4.511.651.281.872
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	105.692.923.157	58.406.605.294
111	1. Tiền		105.692.923.157	58.406.605.294
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.313.523.032.684	2.892.882.903.526
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	172.747.025.346	108.386.308.344
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.223.992.662)	(661.117.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.143.000.000.000	2.785.157.712.182
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	447.498.739.683	482.493.737.112
131	1. Phải thu của khách hàng		355.871.591.548	385.911.326.876
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		355.871.591.548	385.891.872.889
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		-	19.453.987
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		415.132.233	720.783.096
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		143.386.197.633	133.929.713.623
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.174.181.731)	(38.068.086.483)
140	IV. Hàng tồn kho		-	146.828.992
141	1. Hàng tồn kho		-	146.828.992
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		134.239.679.604	122.099.868.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		134.086.542.097	122.058.527.430
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	132.160.431.106	120.320.074.128
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.926.110.991	1.738.453.302
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		153.137.507	41.341.084
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	979.228.711.686	955.621.338.434
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		296.423.877.119	320.676.056.585
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		682.804.834.567	634.945.281.849

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.254.383.553.837	393.898.820.474
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.732.232.493	10.724.003.593
216	1. Phải thu dài hạn khác		12.732.232.493	10.724.003.593
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	10.000.000.000	8.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.732.232.493	2.724.003.593
220	II. Tài sản cố định		16.939.695.150	21.502.374.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.433.594.228	14.963.088.373
222	Nguyên giá		61.736.226.489	60.527.865.239
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.302.632.261)	(45.564.776.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.506.100.922	6.539.285.923
228	Nguyên giá		6.845.849.125	6.845.849.125
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(339.748.203)	(306.563.202)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.224.494.191.762	360.073.137.169
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(48.472.440.591)	(50.715.571.068)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.162.399.242.353	300.221.318.237
260	V. Tài sản dài hạn khác		217.434.432	1.599.305.416
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	62.392.679	106.415.127
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	155.041.753	1.492.890.289
270	TỔNG TÀI SẢN		5.234.566.640.651	4.905.550.102.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.036.226.224.358	2.804.408.728.734
310	I. Nợ ngắn hạn		3.035.342.960.408	2.803.023.134.960
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	481.173.201.689	432.627.525.522
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		472.357.323.758	432.295.691.475
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		8.815.877.931	331.834.047
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.367.221.954	1.638.861.391
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27.589.250.188	25.375.017.921
314	4. Phải trả người lao động		74.427.362.162	60.125.209.401
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	59.300.154.347	50.336.308.348
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.733.081.597	6.480.625.230
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	73.978.709.612	81.884.379.223
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.106.535.833	19.888.603.386
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.749.738.807	14.342.849.584
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		2.276.917.704.219	2.110.323.754.954
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	1.240.970.454.937	1.157.312.804.787
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	911.318.938.685	843.616.989.084
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	124.628.310.597	109.393.961.083
330	II. Nợ dài hạn		883.263.950	1.385.593.774
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	883.263.950	1.385.593.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

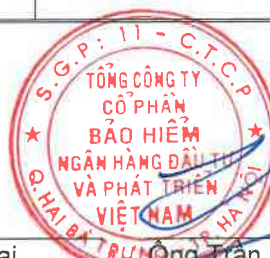
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.198.340.416.293	2.101.141.373.612
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.198.340.416.293	2.101.141.373.612
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		87.052.897.663	50.158.477.335
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		55.012.673.294	44.798.029.835
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		227.940.861.974	177.850.883.080
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.241.520.317	24.260.400.445
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		186.699.341.657	153.590.482.635
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.234.566.640.651	4.905.550.102.346



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.606.975.238.999	1.422.861.698.359
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	258.943.189.407	254.967.334.357
13	3. Thu nhập khác	655.679.193	1.298.012.702
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.241.004.719.323)	(1.123.920.158.099)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(4.950.920.409)	(16.955.799.955)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(358.435.558.678)	(320.962.085.887)
24	7. Chi phí khác	(261.357.978)	(1.382.512.472)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	261.921.551.211	215.906.489.005
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(56.290.833.494)	(53.177.690.519)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.337.848.536)	(1.054.606.263)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	204.292.869.181	161.674.192.223

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	2.139.177.998.041	1.903.334.735.133
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.013.138.230.408	1.782.120.683.106
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		209.697.417.783	300.224.723.139
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(83.657.650.150)	(179.010.671.112)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(723.652.876.289)	(646.569.011.422)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(699.400.696.823)	(692.540.012.720)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(24.252.179.466)	45.971.001.298
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.415.525.121.752	1.256.765.723.711
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		191.450.117.247	166.095.974.648
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	162.823.323.733	139.684.341.109
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	28.626.793.514	26.411.633.539
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.606.975.238.999	1.422.861.698.359
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(937.803.248.940)	(916.084.985.266)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(948.963.633.291)	(931.333.810.417)
11.2	- Các khoản giảm trừ		11.160.384.351	15.248.825.151
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		357.568.231.784	343.438.738.560
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(67.701.949.601)	(11.278.307.138)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		47.859.552.718	16.482.678.729
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(600.077.414.039)	(567.441.875.115)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(15.234.349.514)	(13.898.053.935)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(625.692.955.770)	(542.580.229.049)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(198.110.717.401)	(171.345.072.731)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(427.582.238.369)	(371.235.156.318)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.241.004.719.323)	(1.123.920.158.099)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		365.970.519.676	298.941.540.260
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	258.943.189.407	254.967.334.357
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(4.950.920.409)	(16.955.799.955)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		253.992.268.998	238.011.534.402
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(358.435.558.678)	(320.962.085.887)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		261.527.229.996	215.990.988.775
31	20. Thu nhập khác	28	655.679.193	1.298.012.702
32	21. Chi phí khác	29	(261.357.978)	(1.382.512.472)
40	22. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		394.321.215	(84.499.770)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		261.921.551.211	215.906.489.005
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(56.290.833.494)	(53.177.690.519)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(1.337.848.536)	(1.054.606.263)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		204.292.869.181	161.674.192.223


Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán


Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán


Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		261.921.551.211	215.906.489.005
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		5.805.279.146	6.430.647.940
03	Các khoản dự phòng		156.412.416.446	159.939.629.718
04	(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.430.070.411	(1.073.631.694)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(252.541.336.220)	(233.897.419.691)
06	Chi phí lãi vay		1.198.356	502.009.827
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174.029.179.350	147.807.725.105
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		26.399.852.338	(43.782.586.412)
10	Giảm hàng tồn kho		146.828.992	8.340.000
11	Tăng các khoản phải trả		56.113.429.855	159.861.306.258
12	Tăng chi phí trả trước		(12.095.788.642)	(29.561.356.471)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(64.360.717.002)	85.384.185.399
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.198.356)	(502.009.827)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(56.758.745.805)	(57.514.592.928)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	203.447.296
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.593.110.777)	(7.994.787.217)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97.879.729.953	253.909.671.203
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.242.600.000)	(86.186.700)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.393.283	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(4.765.510.719.639)	(4.509.759.937.069)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.545.490.507.705	4.187.227.932.633
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		241.862.309.869	170.876.258.461
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		20.622.891.218	(151.741.932.675)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03 - DNPNT

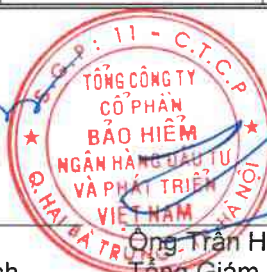
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		10.000.000.000	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.090.983.900)	(82.069.124.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(72.090.983.900)	(82.069.124.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		46.411.637.271	20.098.614.528
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.406.605.294	37.485.664.636
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		874.680.592	822.326.130
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	105.692.923.157	58.406.605.294

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.014 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</u>	<u>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 11 tháng 02 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp thu)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2019 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính để hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

11
TỔNG
CỔ
BÁO
ẢNH
ÁP
VI
A TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) *Nhận tái bảo hiểm* (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

10/11/2019
N.V.
CH
V.A
T.C.
Đ. T. U.
B. I. E. M.
I. P. H. T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	491.332.378	391.231.474
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.151.342.452	58.015.373.820
Tiền đang chuyển	50.248.327	-
Tổng cộng	<u>105.692.923.157</u>	<u>58.406.605.294</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		171.220.398.836	108.386.308.344
Cổ phiếu chưa niêm yết		1.526.626.510	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.223.992.662)	(661.117.000)
		<u>170.523.032.684</u>	<u>107.725.191.344</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.143.000.000.000	2.785.157.712.182
- Tiền gửi		2.143.000.000.000	2.604.500.000.000
- Trái phiếu		-	180.657.712.182
Dài hạn		1.162.399.242.353	300.221.318.237
- Tiền gửi		659.000.000.000	-
- Trái phiếu		503.399.242.353	300.221.318.237
		<u>3.305.399.242.353</u>	<u>3.085.379.030.419</u>
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(48.472.440.591)	(50.715.571.068)
		<u>62.094.949.409</u>	<u>59.851.818.932</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>3.538.017.224.446</u>	<u>3.252.956.040.695</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm						Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
Cổ phiếu niêm yết	6.875.555	171.220.398.836	252.219.099.800	(2.105.345.252)	4.080.655	108.386.308.344	156.946.553.045	(661.117.000)		
ACB	341.250	8.585.338.000	7.780.500.000	(804.838.000)	172.500	5.767.117.000	5.106.000.000	(661.117.000)		
VNR	1.080.010	13.792.407.750	23.760.220.000	-	1.080.010	13.792.407.750	25.704.238.000	-		
FPT	1.352.858	39.801.369.187	78.871.621.400	-	1.011.712	29.998.156.392	42.694.246.400	-		
VNM	360.432	29.746.032.205	41.990.328.000	-	360.432	29.746.032.205	43.251.840.000	-		
VCB	201.150	6.464.790.700	18.143.730.000	-	201.150	6.464.790.706	10.761.525.000	-		
DHG	-	-	-	-	84.330	4.973.889.661	6.662.070.000	-		
MBB	2.041.763	33.006.423.884	42.468.670.400	-	1.170.521	17.643.914.630	22.766.633.645	-		
HPG	865.000	19.646.999.858	20.327.500.000	-	-	-	-	-		
PLX	69.000	4.152.319.154	3.864.000.000	(288.319.154)	-	-	-	-		
PVS	50.000	1.036.552.500	875.000.000	(161.552.500)	-	-	-	-		
NLG	514.092	14.988.165.598	14.137.530.000	(850.635.598)	-	-	-	-		
Cổ phiếu chưa niêm yết	18.700	1.526.626.510	1.407.979.100	(118.647.410)	-	-	-	-		
ACV	18.700	1.526.626.510	1.407.979.100	(118.647.410)	-	-	-	-		
	6.894.255	172.747.025.346	253.627.078.900	(2.223.992.662)	4.080.655	108.386.308.344	156.946.553.045	(661.117.000)		

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	
Ngắn hạn							
Tiền gửi	0,4 - 1,5	4,8 - 8,2	2.143.000.000.000	1 - 2	5 - 8	2.604.500.000.000	2.604.500.000.000
Trái phiếu			-	3	8,78 - 10,5	180.657.712.182	180.657.712.182
			2.143.000.000.000			2.785.157.712.182	2.785.157.712.182
Dài hạn							
Tiền gửi	1,25 - 1,5	7,1 - 8,3	659.000.000.000	2	7,5	-	-
Trái phiếu	5 - 10	7,5 - 8,9	503.399.242.353	2 - 10	8,3 - 8,8	300.221.318.237	300.221.318.237
			1.162.399.242.353			300.221.318.237	300.221.318.237
Tổng cộng			3.305.399.242.353			3.085.379.030.419	3.085.379.030.419

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND	
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con								
Công ty liên doanh	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000
Bảo hiểm Lào Việt		34.660.020.000	-	34.660.020.000		34.660.020.000	-	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Meilife	4,57%	50.000.000.000	(22.565.070.591)	27.434.929.409	5%	50.000.000.000	(24.808.201.068)	25.191.798.932
		75.907.370.000	(48.472.440.591)	27.434.929.409		75.907.370.000	(50.715.571.068)	25.191.798.932
		110.567.390.000	(48.472.440.591)	62.094.949.409		110.567.390.000	(50.715.571.068)	59.851.818.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	65.128.524.344	57.785.642.335
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	133.910.382.065	177.840.052.961
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	148.065.177.850	140.057.515.662
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.156.626.142	7.564.335.695
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	2.610.881.147	2.644.326.236
	355.871.591.548	385.891.872.889
Phải thu khác của khách hàng	-	19.453.987
Trả trước cho người bán ngắn hạn	415.132.233	720.783.096
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	521.352.000	360.432.004
Lãi tiền gửi ngân hàng	126.059.161.647	113.634.127.744
Phải thu lãi trái phiếu	8.905.479.452	10.835.800.283
Tạm ứng	2.161.810.790	5.608.771.145
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	655.265.180	508.800.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	264.943.000	304.943.000
Phải thu khác	4.818.185.564	2.676.839.447
	143.386.197.633	133.929.713.623
Tổng các khoản phải thu	499.672.921.414	520.561.823.595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(52.174.181.731)	(38.068.086.483)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	447.498.739.683	482.493.737.112

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Số dư đầu năm	120.320.074.128	90.001.335.617
Phát sinh trong năm	209.951.074.379	201.663.811.242
Phân bổ vào chi phí trong năm	(198.110.717.401)	(171.345.072.731)
Số dư cuối năm	132.160.431.106	120.320.074.128

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.300.000.000	4.759.845.816	52.792.422.323	209.092.973	466.504.127	60.527.865.239
Mua mới trong năm	-	1.242.600.000	-	-	-	1.242.600.000
Thanh lý trong năm	-	(34.238.750)	-	-	-	(34.238.750)
Số cuối năm	2.300.000.000	5.968.207.066	52.792.422.323	209.092.973	466.504.127	61.736.226.489
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	628.666.694	4.301.765.018	40.072.189.826	144.134.592	418.020.736	45.564.776.866
Khấu hao trong năm	92.000.004	570.723.281	5.064.715.955	21.716.070	22.938.835	5.772.094.145
Thanh lý trong năm	-	(34.238.750)	-	-	-	(34.238.750)
Số cuối năm	720.666.698	4.838.249.549	45.136.905.781	165.850.662	440.959.571	51.302.632.261
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.671.333.306	458.080.798	12.720.232.497	64.958.381	48.483.391	14.963.088.373
Số cuối năm	1.579.333.302	1.129.957.517	7.655.516.542	43.242.311	25.544.556	10.433.594.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	275.849.125	70.000.000	6.500.000.000	6.845.849.125
Số cuối năm	275.849.125	70.000.000	6.500.000.000	6.845.849.125
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	236.563.202	70.000.000	-	306.563.202
Khấu hao trong năm	33.185.001	-	-	33.185.001
Số cuối năm	269.748.203	70.000.000	-	339.748.203
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	39.285.923	-	6.500.000.000	6.539.285.923
Số cuối năm	6.100.922	-	6.500.000.000	6.506.100.922

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	472.357.323.758	432.295.691.475
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	297.231.075.155	290.362.808.487
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	10.428.572.868	7.881.204.029
Phải trả bồi thường bảo hiểm	45.730.516.648	35.049.994.899
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.697.202.455	15.501.443.110
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	102.096.435.879	83.468.695.724
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	173.520.753	31.545.226
Phải trả khác cho người bán	8.815.877.931	331.834.047
Phải trả khác	8.815.877.931	331.834.047
	481.173.201.689	432.627.525.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	6.919.216.221	92.390.413.786	(91.514.201.614)	7.795.428.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.569.618.314	56.290.833.494	(56.758.745.805)	14.101.706.003
Thuế khác	3.886.183.386	19.793.072.800	(17.987.140.394)	5.692.115.792
Tổng cộng	25.375.017.921	168.474.320.080	(166.260.087.813)	27.589.250.188

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (trình bày lại)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	134.241.249	265.241.689
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	5.284.763.065	3.680.630.442
Quỹ cháy nổ bắt buộc	3.385.178.553	3.073.975.603
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	602.585.198	292.799.181
Các chi phí phải trả khác	49.893.386.282	43.023.661.433
Tổng cộng	59.300.154.347	50.336.308.348

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (trình bày lại)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	81.884.379.223	68.584.002.459
Phát sinh trong năm	154.917.654.122	152.984.717.873
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(162.823.323.733)	(139.684.341.109)
Số dư cuối năm	73.978.709.612	81.884.379.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngoài lương	222.003.615	182.171.005
Ký quỹ ngắn hạn	5.105.579.757	7.577.487.142
Các quỹ từ thiện	534.766.696	106.151.624
Phải trả về cổ tức	337.975.000	335.132.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.906.210.765	11.687.661.215
Tổng cộng	10.106.535.833	19.888.603.386
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	883.263.950	1.385.593.774
Tổng cộng	883.263.950	1.385.593.774

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Đơn vị tính: VND		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số đầu năm (trình bày lại)			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.157.312.804.787	(320.676.056.585)	836.636.748.202
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	295.658.294.577	(31.124.785.327)	264.533.509.250
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	861.654.510.210	(289.551.271.258)	572.103.238.952
Dự phòng bồi thường	843.616.989.084	(634.945.281.849)	208.671.707.235
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	781.245.881.264	(616.080.359.879)	165.165.521.385
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	62.371.107.820	(18.864.921.970)	43.506.185.850
Dự phòng dao động lớn	109.393.961.083	-	109.393.268.467
Tổng cộng	2.110.323.754.954	(955.621.338.434)	1.154.702.416.520
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.240.970.454.937	(296.423.877.119)	944.546.577.818
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	331.403.762.773	(107.024.471)	331.296.738.302
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	909.566.692.164	(296.316.852.648)	613.249.839.516
Dự phòng bồi thường	911.318.938.685	(682.804.834.567)	228.514.104.118
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	844.634.118.384	(662.936.388.251)	181.697.730.133
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	66.684.820.301	(19.868.446.316)	46.816.373.985
Dự phòng dao động lớn	124.628.310.597	-	124.628.310.597
Tổng cộng	2.276.917.704.219	(979.228.711.686)	1.297.688.992.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	394.116.557.280	295.781.669.889
Tài sản và thiệt hại	218.491.549.451	294.538.055.502
Hàng hoá vận chuyển	11.706.285.575	10.701.780.784
Xe cơ giới	365.964.910.441	345.635.464.143
Cháy nổ	215.188.837.520	175.832.179.399
Trách nhiệm	7.287.820.484	7.363.551.936
Thiệt hại kinh doanh	7.291.706.154	4.783.483.336
Hàng không	346.906.187	394.885.793
Thân tàu và TNDS chủ tàu	19.624.176.339	19.653.422.855
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	888.327.064	2.361.339.187
Nông nghiệp	63.378.442	266.971.963
Tổng cộng	1.240.970.454.937	1.157.312.804.787

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	22.336.851.151	31.124.785.327
Tài sản và thiệt hại	124.704.560.692	163.516.210.290
Hàng hoá vận chuyển	7.637.729.004	7.183.260.523
Xe cơ giới	3.398.784.131	5.710.864.772
Cháy nổ	115.824.459.076	90.087.413.764
Trách nhiệm	3.876.376.736	3.981.446.543
Thiệt hại kinh doanh	5.434.567.942	4.268.118.584
Hàng không	323.777.409	348.263.032
Thân tàu và TNDS chủ tàu	12.092.855.252	12.998.828.937
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	751.695.670	1.248.650.711
Nông nghiệp	42.220.056	208.214.102
Tổng cộng	296.423.877.119	320.676.056.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sức khỏe và tai nạn con người	58.220.673.603	65.451.757.093
Tài sản và thiệt hại	275.435.551.291	225.957.542.968
Hàng hoá vận chuyển	22.354.748.508	18.249.616.223
Xe cơ giới	53.376.917.141	57.087.373.504
Cháy nổ	390.063.817.182	357.593.592.928
Trách nhiệm	8.384.984.405	2.918.038.244
Thiệt hại kinh doanh	4.692.078.991	1.361.650.000
Hàng không	3.923.473.483	14.899.430.899
Thân tàu và TNDS chủ tàu	56.749.786.730	61.918.477.476
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	37.963.645.089	38.026.247.487
Nông nghiệp	153.262.262	153.262.262
Tổng cộng	911.318.938.685	843.616.989.084

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sức khỏe và tai nạn con người	26.759.570.522	26.739.505.440
Tài sản và thiệt hại	279.356.454.976	250.599.201.559
Hàng hoá vận chuyển	17.587.402.704	14.777.234.127
Xe cơ giới	33.480.816	368.912.521
Cháy nổ	289.370.666.303	264.995.021.716
Trách nhiệm	4.882.218.596	1.515.797.645
Thiệt hại kinh doanh	4.417.845.025	1.238.913.890
Hàng không	3.607.556.898	12.671.087.168
Thân tàu và TNDS chủ tàu	42.870.069.069	48.081.667.147
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	13.919.569.658	13.957.940.636
Tổng cộng	682.804.834.567	634.945.281.849

17.2. Dự phòng dao động lớn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Số dư đầu năm	109.393.961.083	95.495.907.148
Số trích lập thêm trong năm	15.234.349.514	13.898.053.935
Số dư cuối năm	124.628.310.597	109.393.961.083

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc (trình bày lại)**	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại)**	Đơn vị tính: VND
Năm trước						Tổng
Số đầu năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	36.714.320.247	173.054.748.242	2.044.561.007.889
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	161.674.192.223	161.674.192.223
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.083.709.588	(8.083.709.588)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	43.700.521.297	-	(43.700.521.297)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
Số cuối năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	44.798.029.835	177.850.883.080	2.101.141.373.612
Năm nay						
Số đầu năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	44.798.029.835	177.850.883.080	2.101.141.373.612
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	204.292.869.181	204.292.869.181
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.214.643.459	(10.214.643.459)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	36.894.420.328	-	(36.894.420.328)	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
Số cuối năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	55.012.673.294	227.940.861.974	2.198.340.416.293

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(**) Điều chỉnh lợi nhuận giữ lại và quỹ dự trữ bắt buộc năm trước theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Số cuối năm	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(82.093.826.500)	(82.093.826.500)

18.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Phí bảo hiểm gốc	2.013.597.686.469	1.782.261.038.391
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(459.456.061)	(140.355.285)
Tổng phí bảo hiểm gốc	2.013.138.230.408	1.782.120.683.106
Phí nhận tái bảo hiểm	209.697.417.783	300.224.723.139
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(83.657.650.150)	(179.010.671.112)
Tổng cộng	2.139.177.998.041	1.903.334.735.133

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	436.008.044.615	305.881.561.696
Tài sản và thiệt hại	236.658.212.134	264.885.550.506
Hàng hoá vận chuyển	121.385.233.829	132.146.418.170
Xe cơ giới	663.850.221.394	621.511.461.778
Cháy nổ	448.097.258.245	347.922.911.157
Trách nhiệm	16.280.215.540	14.395.040.767
Thiệt hại kinh doanh	15.180.961.864	10.878.000.933
Hàng không	138.018.200	227.240.676
Thân tàu và TNDS chủ tàu	71.712.347.962	79.462.064.868
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	2.534.059.448	4.029.010.318
Nông nghiệp	1.293.657.177	781.422.237
Tổng cộng	2.013.138.230.408	1.782.120.683.106

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	32.234.721.178	114.344.207.582
Tài sản và thiệt hại	107.788.985.639	117.369.560.763
Hàng hoá vận chuyển	2.111.344.314	1.568.049.221
Xe cơ giới	48.573.217.608	46.107.844.082
Cháy nổ	14.712.002.146	14.121.885.984
Trách nhiệm	648.150.196	481.253.453
Thiệt hại kinh doanh	783.205.237	2.394.991.890
Hàng không	2.131.949.684	3.292.660.102
Thân tàu và TNDS chủ tàu	551.638.102	163.579.695
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	162.203.679	366.578.367
Nông nghiệp	-	14.112.000
Tổng cộng	209.697.417.783	300.224.723.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	699.400.696.823	692.540.012.720
Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24.252.179.466	(45.971.001.298)
Tổng cộng	<u>723.652.876.289</u>	<u>646.569.011.422</u>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	37.119.152.939	62.915.743.408
Tài sản và thiệt hại	235.478.149.724	263.127.973.978
Hàng hoá vận chuyển	83.434.347.092	89.589.009.964
Xe cơ giới	2.576.770.314	6.128.026.714
Cháy nổ	264.661.439.648	192.472.170.901
Trách nhiệm	9.981.676.022	8.345.637.680
Thiệt hại kinh doanh	14.057.879.745	11.911.653.083
Hàng không	2.036.601.424	1.880.134.170
Thân tàu và TNDS chủ tàu	47.151.839.185	53.619.336.163
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.803.087.000	2.269.946.393
Nông nghiệp	1.099.753.730	280.380.266
Tổng cộng	<u>699.400.696.823</u>	<u>692.540.012.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	9.745.485.430	6.596.704.208
Tài sản và thiệt hại	54.737.510.666	52.881.237.418
Hàng hoá vận chuyển	24.623.157.132	25.569.079.484
Xe cơ giới	2.080.097.572	1.772.909.907
Cháy nổ	58.544.178.048	41.820.248.528
Trách nhiệm	1.190.083.460	952.335.546
Thiệt hại kinh doanh	2.435.114.599	1.756.008.783
Hàng không	413.327.345	471.007.938
Thân tàu và TNDS chủ tàu	7.615.627.388	7.639.438.281
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.343.842.270	150.610.794
Nông nghiệp	94.899.823	74.760.222
Tổng cộng	162.823.323.733	139.684.341.109

22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	26.384.403.712	25.797.999.021
Doanh thu khác (*)	2.242.389.802	613.634.518
Tổng cộng	28.626.793.514	26.411.633.539

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	948.963.633.291	931.333.810.417
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	823.780.178.332	852.849.340.761
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	125.183.454.959	78.484.469.656
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(11.160.384.351)	(15.248.825.151)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(357.568.231.784)	(343.438.738.560)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	67.701.949.601	11.278.307.138
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(47.859.552.718)	(16.482.678.729)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	600.077.414.039	567.441.875.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Sức khỏe và tai nạn con người	98.070.347.589	82.398.151.093
Tài sản và thiệt hại	90.691.064.851	179.316.736.508
Hàng hoá vận chuyển	39.110.439.313	59.480.934.362
Xe cơ giới	307.038.581.030	312.339.986.859
Cháy nổ	235.349.483.812	186.466.272.506
Trách nhiệm	2.560.102.034	576.308.084
Thiệt hại kinh doanh	563.295.749	31.478.527
Thân tàu và TNDS chủ tàu	50.396.863.954	30.926.177.902
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	782.944.299
Nông nghiệp	-	530.350.621
Tổng cộng	823.780.178.332	852.849.340.761

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Sức khỏe và tai nạn con người	57.801.968.308	42.034.798.349
Tài sản và thiệt hại	35.395.693.158	16.153.171.083
Hàng hoá vận chuyển	930.037.208	2.007.936.619
Xe cơ giới	21.223.957.568	18.239.917.224
Cháy nổ	719.619.965	14.673.360
Trách nhiệm	28.226.937	-
Thiệt hại kinh doanh	-	5.107.826
Hàng không	9.073.149.315	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	10.802.500	6.739.195
Nông nghiệp	-	22.126.000
Tổng cộng	125.183.454.959	78.484.469.656

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Sức khỏe và tai nạn con người	28.214.576.960	4.532.624.601
Tài sản và thiệt hại	122.131.497.022	132.014.094.266
Hàng hoá vận chuyển	21.716.752.552	34.012.121.072
Xe cơ giới	719.149.930	719.405.674
Cháy nổ	136.537.683.590	147.022.842.536
Trách nhiệm	1.157.398.375	375.709.786
Thiệt hại kinh doanh	510.599.489	31.544.555
Hàng không	5.436.502.557	(120.265.794)
Thân tàu và TNDS chủ tàu	41.144.071.309	23.603.031.690
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	743.797.084
Nông nghiệp	-	503.833.090
Tổng cộng	357.568.231.784	343.438.738.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	198.110.717.401	171.345.072.731
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	53.404.856	92.953.940
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	23.618.581.063	21.106.607.006
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.321.329.272	793.476.139
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	7.227.034.861	6.771.443.296
Chi khác	395.361.888.317	342.470.675.937
Tổng cộng	625.692.955.770	542.580.229.049

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.648.054.545	172.097.435.640
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	39.741.282.063	38.743.076.280
Lợi nhuận được chia	4.179.021.753	8.922.912.781
Cổ tức	6.949.584.576	6.005.512.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.153.478.283	7.154.183.914
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.234.741.042	22.044.213.642
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.027.145	-
Tổng cộng	258.943.189.407	254.967.334.357

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	1.198.356	13.181.918
Chi phí lãi trái phiếu	64.664.424	488.827.909
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	80.234.685	267.934.919
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	307.852.699	13.530.152.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.079.332.312	6.080.552.220
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(680.254.815)	(3.542.492.844)
Chi phí tài chính khác	97.892.748	117.643.034
Tổng cộng	4.950.920.409	16.955.799.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí nhân viên	189.894.502.179	172.268.019.136
Chi phí vật liệu	8.219.047.670	10.596.346.217
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.541.852.902	3.691.666.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.805.279.146	6.430.647.940
Thuế, phí và lệ phí	9.351.865.248	8.625.436.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.365.641.538	91.874.462.770
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.106.095.248	21.626.587.182
Chi phí bằng tiền khác	6.151.274.747	5.848.919.405
Tổng cộng	<u>358.435.558.678</u>	<u>320.962.085.887</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23.393.283	36.037.260
Các khoản khác	632.285.910	1.261.975.442
Tổng cộng	<u>655.679.193</u>	<u>1.298.012.702</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản phạt	178.660.639	708.390.867
Các khoản khác	82.697.339	674.121.605
Tổng cộng	<u>261.357.978</u>	<u>1.382.512.472</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.290.833.494	53.177.690.519
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.337.848.536	1.054.606.263
Tổng cộng	57.628.682.030	54.232.296.782

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.921.551.211	215.906.489.005
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	20%	20%
Các khoản điều chỉnh tăng:	11.430.144.659	17.526.248.728
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	11.000.365.114	12.094.323.734
<i>Chi phí trích trước năm nay</i>	6.255.451.331	4.731.937.533
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	3.131.955.027	4.575.036.435
<i>Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn</i>	-	1.987.869.502
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	1.612.958.756	799.480.264
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	429.779.545	5.431.924.994
Các khoản điều chỉnh giảm:	(6.185.772.871)	(6.475.249.747)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(2.225.721.266)	(2.985.684.976)
Chi phí trích trước năm trước	(3.116.537.534)	(3.359.958.684)
Điều chỉnh giảm khác	(843.514.071)	(129.606.087)
Chi phí thuế TNDN	57.628.682.030	54.232.296.782

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Bảng cân đối kế toán riêng</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	-	-	-	90.502.034
Lỗi từ các hợp đồng ước nhận tái cố định	2.472.045.525	3.310.070.338	838.024.813	(1.275.661.349)
Lỗi từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	-	-	-	422.585.529
	2.472.045.525	3.310.070.338		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	635.674.266	1.096.385.377	(460.711.111)	1.096.385.377
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	1.681.329.506	720.794.672	960.534.834	720.794.672
	2.317.003.772	1.817.180.049		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	155.041.753	1.492.890.289		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			1.337.848.536	1.054.606.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	98.353.077.293	104.004.181.768
		Chi phí bồi thường	(26.477.670.532)	(4.129.270.451)
		Chi phí hoa hồng	(57.319.011.863)	(36.689.838.516)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	177.357.075.344	143.382.345.626
		Chi phí thuê văn phòng	(13.591.372.903)	(12.538.210.946)
		Phí chuyển tiền	(2.110.035.564)	(2.459.510.767)
		Lãi vay ngắn hạn	(1.198.356)	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	495.958.587	247.233.079
		Chi bồi thường bảo hiểm	(325.992.889)	(250.962.364)
		Chi phí hoa hồng	(35.906.609)	-
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	-	437.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	535.856.622	438.959.258
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	4.768.331.507	5.310.160.978
		Chi bồi thường bảo hiểm	(10.615.000)	(104.720.980)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái	108.903.766.146	104.871.965.288
		Chi hoa hồng nhận tái	(27.004.716.173)	(27.644.359.212)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(28.526.446.260)	(14.926.990.896)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TNCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	103.978.860.655 2.485.500.000.000	56.408.473.267 2.260.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	111.134.135.618	96.458.075.689
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	422.050.779	71.016.931
		Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	8.000.000.000
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.520.633.193	1.552.404.293
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc	450.221.927	397.120.058
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	49.500.000.000 2.123.728.767	61.500.000.000 2.354.509.589
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	48.642.339.077	48.039.410.547
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm Phải trả tiền thuê văn phòng	(6.299.323.944) (1.916.125.528)	(3.217.969.435) (33.371.550)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(22.948.622)	(8.295.000)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải trả bồi thường nhận tái Phải trả dự phòng bồi thường nhận tái	(4.396.092.703) (29.394.266.065)	(11.357.439.731) (9.735.839.684)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng Quản trị	515.000.001	252.000.000
Tổng cộng	515.000.001	252.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	10.181.650.646	10.949.255.905
Các khoản trợ cấp khác	501.783.334	504.133.340
Tổng cộng	10.683.433.980	11.453.389.245

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

KHOẢN MỤC	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.631.985.200	339.627.378
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	26.053.101.645	16.784.410.827
- Đến hạn trên 5 năm	-	2.296.588.241
Tổng cộng	28.685.086.845	19.420.626.446

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	105.451.914.958	102.782.115.105
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	2.607.887,84	1.702.169,19
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	218.261,47	257.582,66
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	68.700,32	12.328,41
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	12.320,29	62.629,39

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

34.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

34.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.858.647	420.562	442%
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.789.116	362.251	494%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

34.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

35.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Trích lập dự phòng bồi thường được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

30/11
CƠ
T
INST
VIỆ
CHI
HÀ
N KIẾ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích đến thời điểm hiện tại:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu VND					
	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	331.092	418.898	489.421	546.979	555.788	
2	352.058	453.511	496.058	575.251	-	
3	353.098	462.783	506.187	-	-	
4	354.133	464.180	-	-	-	
5	355.849	-	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	355.849	464.180	506.187	575.251	555.788	2.457.255
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	234.260	322.946	343.231	418.694	440.854	
2	327.997	446.201	470.190	542.850	-	
3	343.809	464.973	484.661	-	-	
4	349.445	458.268	-	-	-	
5	354.904	-	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	354.904	458.268	484.661	542.850	440.854	2.281.537
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	945	5.912	21.526	32.401	114.934	175.718
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	(24.757)	(45.282)	(16.766)	(28.272)	-	(115.077)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(7%)	(10%)	(3%)	(5%)	0%	(5%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

35.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

35.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<u>Biến số tăng/(giảm)</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</u>	<u>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
+5%	3.544.212.835	2.835.370.268
-5%	(3.544.212.835)	(2.835.370.268)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
+5%	3.236.653.305	2.589.322.644
-5%	(3.236.653.305)	(2.589.322.644)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 253.627.078.900 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 156.946.553.045 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 4.158.745.158 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: giảm 510.600.000 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.123.152.162 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: tăng 510.600.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

35.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	794	14.148	14.077	39.797	38.666
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	794	14.148	14.077	42.797	41.666
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 <i>(trình bày lại)</i>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	2.638	2.267	23.585	36.178	35.068
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	2.638	2.267	23.585	39.178	38.068

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

35.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả về bảo hiểm	72.856.291.971	-	-	72.856.291.971
Phải trả về tái bảo hiểm	-	399.327.511.034	-	399.327.511.034
Chi phí phải trả	-	10.106.535.833	-	10.106.535.833
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	911.318.938.685	-	-	911.318.938.685
Các khoản phải trả khác	267.145.518.667	-	-	267.145.518.667
	1.251.320.749.323	409.434.046.867	-	1.660.754.796.190

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)				
Phải trả về bảo hiểm	58.432.642.038	-	-	58.432.642.038
Phải trả về tái bảo hiểm	-	373.831.504.211	-	373.831.504.211
Chi phí phải trả	-	19.888.603.386	-	19.888.603.386
Dự phòng phải trả bồi thường	843.616.989.084	-	-	843.616.989.084
Các khoản phải trả khác	240.183.251.098	-	-	240.183.251.098
	1.142.232.882.220	393.720.107.597	-	1.535.952.989.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210 tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

2011
CỔ
T
NST
VIỆ
CHI,
H
/V KH

T.C.P
J TU
KH
IP. HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị	
31 tháng 12 năm 2019				Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				Tổng
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	248.654.395.346	-	(50.696.433.253)	197.957.962.093
Có phiếu niêm yết	171.220.398.836	-	(2.105.345.252)	169.115.053.584
Có phiếu chưa niêm yết	27.433.996.510	-	(26.026.017.410)	1.407.979.100
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(22.565.070.591)	27.434.929.409
Các khoản cho vay và phải thu	3.682.424.622.928	134.964.641.099	(52.174.181.731)	3.765.215.082.296
Trái phiếu	503.399.242.353	8.905.479.452	(3.000.000.000)	509.304.721.805
Đầu tư tiền gửi	2.802.000.000.000	125.954.120.551	(48.208.297.270)	2.927.954.120.551
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	355.871.591.548	-	(965.884.461)	307.663.294.278
Các khoản phải thu khác	11.153.789.027	-	-	10.187.904.566
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	105.041.096	-	10.105.041.096
Tiền và tương đương tiền	105.692.923.157	-	-	105.692.923.157
Tổng cộng	4.036.771.941.431	134.964.641.099	(102.870.614.984)	4.068.865.967.546
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	481.173.201.689	-	-	481.173.201.689
Chi phí phải trả	59.300.154.347	-	-	59.300.154.347
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	10.989.799.783	-	-	10.989.799.783
Tổng	551.463.155.819	-	-	551.463.155.819

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị	
31 tháng 12 năm 2018				Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	184.293.678.344	-	(51.376.688.068)	132.916.990.276
Cổ phiếu niêm yết	108.386.308.344	-	(661.117.000)	107.725.191.344
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.907.370.000	-	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(24.808.201.068)	25.191.798.932
Các khoản cho vay và phải thu	3.491.474.146.484	124.469.928.027	(38.068.086.483)	3.577.875.988.028
Trái phiếu	480.879.030.419	10.835.800.283	(3.000.000.000)	488.714.830.702
Đầu tư tiên gửi	2.604.500.000.000	113.501.853.771	-	2.718.001.853.771
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	385.891.872.889	-	(30.939.091.775)	354.952.781.114
Các khoản phải thu khác	12.203.243.176	-	(4.128.994.708)	8.074.248.468
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	132.273.973	-	8.132.273.973
Tiền và tương đương tiền	58.406.605.294	-	-	58.406.605.294
Tổng cộng	3.734.174.430.122	124.469.928.027	(89.444.774.551)	3.769.199.583.598
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	432.627.525.522	-	-	432.627.525.522
Chi phí phải trả	50.336.308.348	-	-	50.336.308.348
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.274.197.160	-	-	21.274.197.160
Tổng	504.238.031.030	-	-	504.238.031.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2019, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam (KTNN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đưa ra kết luận theo công văn số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Tổng Kiểm toán phê duyệt.

Dựa trên kết luận của KTNN, Tổng Công ty đã đưa ra các số liệu tương ứng liên quan đến các điều chỉnh mà KTNN yêu cầu đối với Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính riêng được trình bày lại như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2018 (Số đã trình bày)	Điều chỉnh	31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.506.727.984.669	4.923.297.203	4.511.651.281.872
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		478.955.188.340	3.538.548.772	482.493.737.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		382.372.778.104	3.538.548.772	385.911.326.876
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	[37.1]	382.353.324.117	3.538.548.772	385.891.872.889
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		121.864.457.526	235.410.988	122.099.868.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		121.823.116.442	235.410.988	122.058.527.430
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	[37.2]	120.084.663.140	235.410.988	120.320.074.128
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		954.472.000.991	1.149.337.443	955.621.338.434
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	[37.3]	319.526.719.142	1.149.337.443	320.676.056.585
270	TỔNG TÀI SẢN		4.900.626.805.143	4.923.297.203	4.905.550.102.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2018 (Số đã trình bày)	Điều chỉnh	31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.813.581.942.441	(9.173.213.707)	2.804.408.728.734
310	I. Nợ ngắn hạn		2.812.196.348.667	(9.173.213.707)	2.803.023.134.960
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		431.442.197.474	1.185.328.048	432.627.525.522
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	[37.4]	431.110.363.427	1.185.328.048	432.295.691.475
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[37.5]	25.545.979.946	(170.962.025)	25.375.017.921
314	3. Phải trả người lao động	[37.15]	56.175.582.522	3.949.626.879	60.125.209.401
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	[37.6]	67.501.285.546	(17.164.977.198)	50.336.308.348
318.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	[37.7]	81.592.201.526	292.177.697	81.884.379.223
329	15. Dự phòng nghiệp vụ		2.107.588.162.062	2.735.592.892	2.110.323.754.954
329.1	15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[37.8]	1.154.597.904.511	2.714.900.276	1.157.312.804.787
329.3	15.3. Dự phòng dao động lớn		109.373.268.467	20.692.616	109.393.961.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.087.044.862.702	14.096.510.910	2.101.141.373.612
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.087.044.862.702	14.096.510.910	2.101.141.373.612
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		44.093.204.290	704.825.545	44.798.029.835
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.459.197.715	13.391.685.365	177.850.883.080
421b	3.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	[37.15]	140.198.797.270	13.391.685.365	153.590.482.635
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.900.626.805.143	4.923.297.203	4.905.550.102.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2018 (Đã trình bày)	Điều chỉnh	2018 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm		1.902.741.156.510	593.578.623	1.903.334.735.133
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	[37.9]	1.778.812.204.207	3.308.478.899	1.782.120.683.106
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[37.8]	(176.295.770.836)	(2.714.900.276)	(179.010.671.112)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(646.479.131.544)	(89.879.878)	(646.569.011.422)
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	[37.10]	(691.300.795.399)	(1.239.217.321)	(692.540.012.720)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	[37.3]	44.821.663.855	1.149.337.443	45.971.001.298
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		1.256.262.024.966	503.698.745	1.256.765.723.711
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm				
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		166.068.815.698	27.158.950	166.095.974.648
			139.657.182.159	27.158.950	139.684.341.109
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.422.330.840.664	530.857.695	1.422.861.698.359
11	6. Chi bồi thường		(916.113.900.592)	28.915.326	(916.084.985.266)
11.1	- Tổng chi bồi thường	[37.11]	(931.362.725.743)	28.915.326	(931.333.810.417)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm		(567.470.790.441)	28.915.326	(567.441.875.115)
16.1	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(13.877.361.319)	(20.692.616)	(13.898.053.935)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(559.715.169.861)	17.134.940.812	(542.580.229.049)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(171.324.804.134)	(20.268.597)	(171.345.072.731)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	[37.12]	(388.390.365.727)	17.155.209.409	(371.235.156.318)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2018 (Đã trình bày)	Điều chỉnh	2018 (Trình bày lại)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.141.063.321.621)	17.143.163.522	(1.123.920.158.099)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		281.267.519.043	17.674.021.217	298.941.540.260
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[37.13]	(316.617.459.008)	(4.344.626.879)	(320.962.085.887)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		202.661.594.437	13.329.394.338	215.990.988.775
50	23. Tổng lợi nhuận trước thuế		202.577.094.667	13.329.394.338	215.906.489.005
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[37.14]	(53.944.807.091)	767.116.572	(53.177.690.519)
60	26. Lợi nhuận sau thuế TNDN		147.577.681.313	14.096.510.910	161.674.192.223

Lý do điều chỉnh số liệu so sánh

37.1 Điều chỉnh Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Nội dung	Số tiền
37.1.1	Tăng phải thu phí bảo hiểm gốc	3.509.633.446
37.1.2	Tăng phải thu khác hoạt động bảo hiểm	28.915.326
		3.538.548.772

37.2 Tăng chi phí hoa hồng chưa phân bổ do điều chỉnh hoa hồng của phí bảo hiểm gốc.

37.3 Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm, do ảnh hưởng của điều chỉnh dự phòng phí bảo hiểm gốc trình bày tại thuyết minh số 37.8.

37.4 Điều chỉnh các khoản phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Nội dung	Số tiền
37.4.1	Tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	919.880.674
37.4.2	Tăng hoa hồng bảo hiểm phải trả	255.679.585
37.4.3	Tăng phí quản lý đồng bảo hiểm phải trả	9.767.789
		1.185.328.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Lý do điều chỉnh số liệu so sánh (tiếp theo)

37.5 Điều chỉnh Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
37.5.1	Tăng thuế GTGT	201.154.547
37.5.2	Giảm thuế TNDN (đã trình bày tại Thuyết minh số 37.14)	(767.116.572)
37.5.3	Tăng thuế khác	395.000.000
		(170.962.025)

37.6 Điều chỉnh giảm Chi phí phải trả ngắn hạn do điều chỉnh giảm chi phí dự chi chi phí marketing.

37.7 Tăng doanh thu hoa hồng chưa được hưởng do điều chỉnh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

37.8 Tăng dự phòng phí bảo hiểm do điều chỉnh doanh thu phí bảo hiểm gốc, đã trình bày tại Thuyết minh 37.9.

37.9 Điều chỉnh tăng Doanh thu phí bảo hiểm gốc do ghi nhận sai kỳ kế toán số tiền 3.308.478.899 VND.

37.10 Điều chỉnh tăng phí nhượng tái bảo hiểm do ảnh hưởng của điều chỉnh doanh thu phí gốc đã trình bày tại Thuyết minh 37.9.

37.11 Điều chỉnh giảm chi phí bồi thường 28.915.326 VND, do chưa thực hiện đúng quy định tại các quy tắc bảo hiểm.

37.12 Điều chỉnh giảm Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm do:

Đơn vị tính: VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
37.12.1	Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn (đã trình bày tại Thuyết minh số 37.6)	(17.164.977.198)
37.12.2	Tăng chi phí quản lý đồng bảo hiểm (đã trình bày tại Thuyết minh số 37.4.3)	9.767.789
		(17.155.209.409)

37.13 Điều chỉnh tăng Chi phí quản lý doanh nghiệp do:

Đơn vị tính: VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
37.13.1	Điều chỉnh thuế và khác khoản phải nộp khác	395.000.000
37.13.2	Tăng chi phí nhân công	3.949.626.879
		4.344.626.879

37.14 Điều chỉnh giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do chênh lệch từ điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước 767.116.572 VND.

37.15 Điều chỉnh quỹ bổ sung thu nhập, lương hiệu quả và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do kết quả của điều chỉnh Kiểm toán Nhà Nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 11 tháng 02 năm 2020.



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

